

Số: 1431/KTKH/NL&MT

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2021

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

V/v cung cấp than cám

Kính gửi các Quý Khách Hàng !

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM xin được gửi lời chào trân trọng và hợp tác tới các Quý Khách hàng.

Để phục vụ cho kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM trân trọng kính mời các Quý khách hàng gửi thư chào giá hàng hóa (các chủng loại than cám 3c.1, 4a.1, 4b.1, 5a.3 - TCVN 8910:2020 hoặc than cám thương mại, nhập khẩu có chất lượng tương đương than cám 3c.1, 4a.1, 4b.1, 5a.3) với các nội dung như sau:

A – Chỉ dẫn nhà cung cấp:

I. Nhà cung cấp phải chuẩn bị Hồ sơ chào giá bao gồm:

1. Đơn chào giá: Trong đó ghi rõ chủng loại than cám, số lượng, đơn giá, hiệu lực của hồ sơ chào giá.
2. Các tài liệu về năng lực, kinh nghiệm của nhà cung cấp.
3. Các tài liệu mô tả kỹ thuật cụ thể của hàng hóa, dịch vụ liên quan (nếu có).

II. Thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá: 30 ngày kể từ ngày có thời điểm hết hạn nộp hồ sơ chào giá (Hồ sơ chào giá có thời gian hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ bị loại).

III. Quy cách nộp Hồ sơ chào giá:

1. Ghi rõ hồ sơ chào giá Cung cấp than cám, gửi trực tiếp qua đường bưu điện.
2. Nơi nhận: Phòng Kinh tế Kế hoạch - Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM (địa chỉ: số 21B, phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội).
3. Thời điểm hết hạn nộp hồ sơ chào giá: 16 giờ 00 phút ngày 24/12/2021.

Thư mời chào giá hàng hóa của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM còn được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại: <http://www.vtxm.vn>.

B – Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ chào giá:

I. Đánh giá tính hợp lệ của Hồ sơ chào giá:

Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau:

1. Có Hồ sơ chào giá nộp không muộn hơn thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá.



2. Có đơn chào giá được đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên, đóng dấu.

3. Giá chào ghi trong hồ sơ chào giá phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ, không đề xuất các giá chào khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện bất lợi cho bên mời chào giá; giá chào phải bằng Việt Nam đồng.

4. Thời gian hiện lực của Hồ sơ chào giá đáp ứng yêu cầu.

Nhà cung cấp có Hồ sơ chào giá hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.

II. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: Sử dụng tiêu chí “đạt”, “không đạt” để đánh giá. Hồ sơ chào giá được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi tất cả các tiêu chí quy định tại các mục dưới đây được đánh giá là “đạt”.

1. Tiêu chuẩn kỹ thuật:

STT	Yêu cầu và tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật	Mức độ đáp ứng
I. Quy định chung		
1	Doanh nghiệp có giấy chứng nhận kinh doanh than theo quy định hiện hành của các cơ quan quản lý Nhà nước và Pháp luật Việt Nam.	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
2	Cam kết không trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của Pháp luật thời điểm cung cấp than cho VICEM E&E.	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
3	Doanh nghiệp hạch toán tài chính độc lập	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
4	Cam kết không trong thời gian bị các cơ quan quản lý Nhà nước yêu cầu dừng hoạt động kinh doanh than.	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
5	Báo cáo tài chính (được kiểm toán nếu có) của Công ty năm gần nhất.	Đạt
	Giá trị tài sản ròng trong năm gần nhất phải dương.	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
	6	Nguồn gốc than có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. (Cụ thể: chứng minh nguồn gốc than qua các hợp đồng, hóa đơn mua bán...).
Trái điều kiện trên		Không đạt
7	Chất lượng than phải đáp ứng theo tiêu chuẩn hiện hành của các cơ quan quản lý Nhà nước, và theo yêu cầu của VICEM E&E. (Cụ thể: Theo TCVN hiện hành hoặc tương đương, TCCS. Phù hợp với yêu cầu của VICEM E&E).	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
8	Có vốn điều lệ từ 20.000.000.000 đồng trở lên.	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
II. Doanh nghiệp cung cấp than trong nước		
1	Đáp ứng các quy định thuộc phần I (quy định chung)	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
2	Có đủ điều kiện chế biến than theo quy định hiện hành của các cơ quan quản lý Nhà nước.	Đạt

	Trái điều kiện trên	Không đạt
3	Chứng minh được khả năng cung cấp đa dạng các chủng loại than khác nhau. (Cụ thể: qua các hợp đồng, hóa đơn mua bán than).	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
4	Có Hợp đồng cung cấp than chế biến (gồm chủng loại, chất lượng, khối lượng than); Chất lượng than chế biến phải có chứng thư giám định chất lượng của cơ quan giám định độc lập với từng lô hàng. Có cam kết bằng văn bản về nguồn gốc than chế biến theo quy định của pháp luật hiện hành.	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
5	Sở hữu hoặc thuê hệ thống kho bãi và thiết bị phù hợp để chế biến than đảm bảo độ đồng nhất của than, phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 8910:2015 hoặc của VICEM. (có tài liệu chứng minh kèm theo).	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
III. Doanh nghiệp cung cấp than nhập khẩu		
1	Đáp ứng các quy định thuộc phần I (quy định chung)	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
2	Có hợp đồng với các tổ chức cung cấp than có nguồn gốc nhập khẩu (hợp đồng nhập khẩu than trực tiếp hoặc hợp đồng mua bán than có nguồn gốc nhập khẩu), có đầy đủ hồ sơ chứng minh than có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp (tờ khai hải quan thông quan hàng hóa, C/O, C/Q...).	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
3	Cam kết than có nguồn gốc đúng theo hồ sơ chứng minh; chất lượng của than cung cấp tương ứng theo chứng thư giám định tại cảng nhập.	Đạt
	Trái điều kiện trên	Không đạt
Nhà cung cấp có Hồ sơ chào giá phải đạt tất cả các yêu cầu trên thì mới được coi là đạt yêu cầu kỹ thuật và được xem xét bước tiếp theo.		

2. Phạm vi cung cấp hàng hóa:

2.1. Tên hàng hóa: than cám 3c.1, 4a.1, 4b.1, 5a.3 (TCVN 8910:2020) hoặc than cám thương mại, nhập khẩu có chất lượng tương đương than cám 3c.1, 4a.1, 4b.1, 5a.3.

2.2. Chất lượng hàng hóa cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	Than cám 3c.1	Than cám 4a.1	Than cám 4b.1	Than cám 5a.3
1	Cỡ hạt (mm):	≤ 15	≤ 15	≤ 15	≤ 15
	Tỷ lệ hạt < 15mm (%)	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
	Tỷ lệ hạt ≥ 15mm và ≤ 25mm (%)	< 10	< 10	< 10	< 10
2	Độ tro khô, A ^k (%):				
	Trung bình:	17,50	21,00	25,00	29,00
	Giới hạn:	16,01÷19,00	19,01 ÷ 23,00	23,01÷ 27,00	27,01-31,00

	Hàm lượng độ ẩm toàn phần, W^{tp} (%):				
3	Trung bình:	8,50	8,50	8,50	8,50
	Giới hạn, không lớn hơn:	13,00	13,00	13,00	13,00
	Chất bốc khô, V^k (%):				
4	Trung bình:	6,50	6,50	6,50	3,5%
	Giới hạn, không lớn hơn:	8,00	8,00	8,00	5,5%
	Lưu huỳnh chung khô, S_{ch}^k (%)				
5	Trung bình:	0,65	0,65	0,65	1,10%
	Giới hạn, không lớn hơn:	0,90	0,90	0,90	1,75%
	Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô Q_{gr}^k				
6	Cal/g:				
	Không nhỏ hơn:	6.750	6.400	5.950	5.350
Than không lẫn các loại tạp chất, dị vật như đất, cát, đá, sắt thép...					

2.3. Khối lượng hàng mua dự kiến:

- + Than cám tương đương chất lượng cám 3c.1: 65.000 tấn ($\pm 10\%$);
- + Than cám chất lượng tương đương cám 4a.1: 8.000 tấn ($\pm 10\%$);
- + Than cám chất lượng tương đương cám 4b.1: 50.000 tấn ($\pm 10\%$);
- + Than cám chất lượng tương đương cám 5a.3: 37.000 tấn ($\pm 10\%$).

2.4. Địa điểm giao hàng:

- + Mép nước cảng/kho/bến rót hàng thuộc khu vực: Thủy Nguyên, Hải Phòng; Khánh Phú, Ninh Bình.
- + Giao lên phương tiện thủy của bên Mua tại cảng cảng rót hàng của bên Bán.

(nhà cung cấp đề xuất rõ địa điểm giao hàng trong thư chào giá).

2.5. Tiến độ và thời gian thực hiện: Thực hiện trong năm 2022. Cụ thể theo đăng ký (của bên Mua) và xác báo khối lượng cấp (của bên Bán) hàng tháng.

2.6. Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh. Đơn giá mua bán sẽ được điều chỉnh theo giá bán của Tập đoàn than Khoáng sản Việt Nam (TKV), theo thị trường thế giới và nội địa.

2.7. Về điều kiện thanh toán: thỏa thuận sau.

III. Đàm phán về giá:

Nhà cung cấp có Hồ sơ chào giá hợp lệ, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật thì mới được mời đàm phán về giá.

Rất mong nhận được Hồ sơ chào giá của các Quý Khách hàng!"

**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG
VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Khắc Mạnh